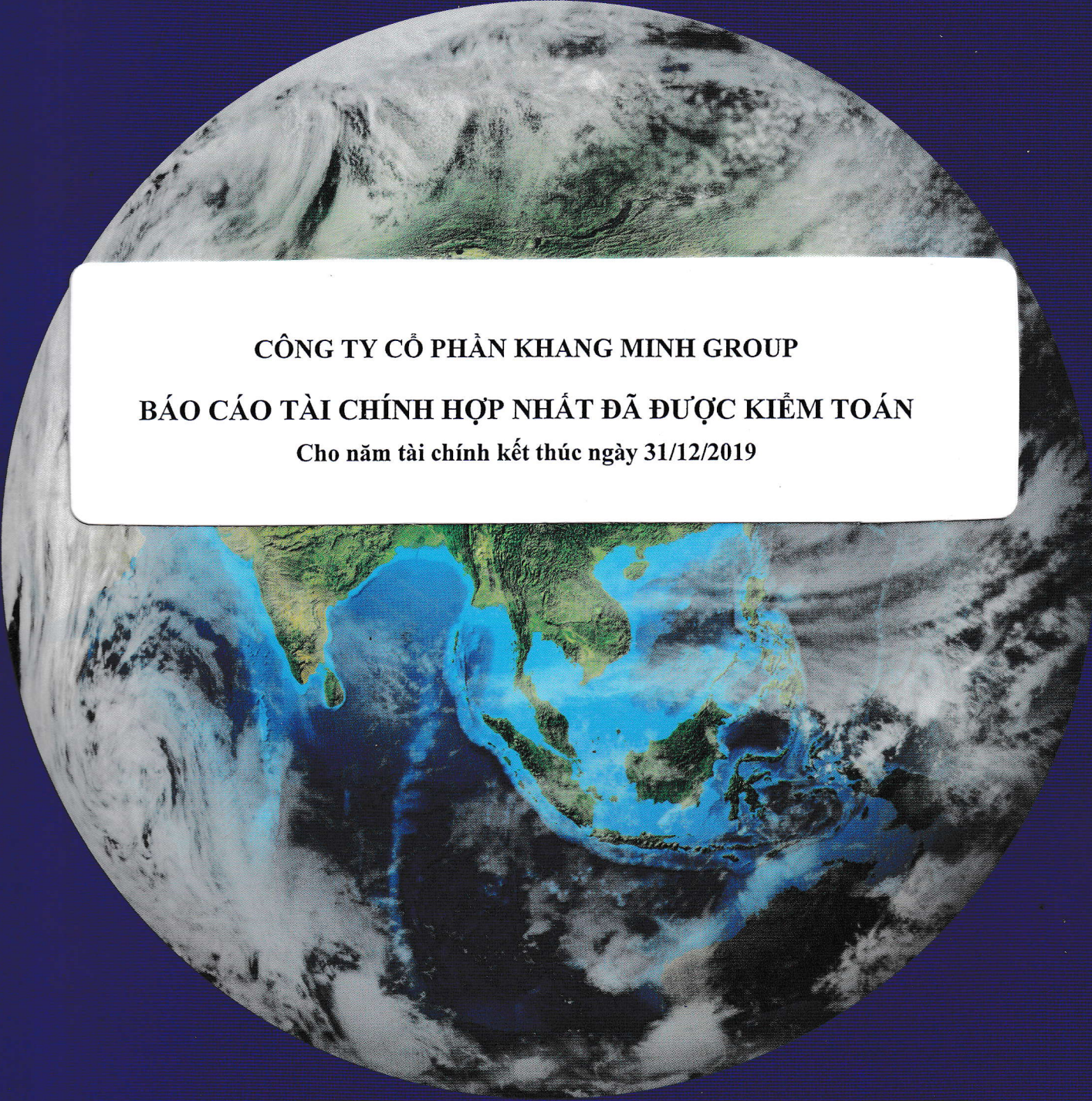


Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision

Local Expertise  
International Presence



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Hà Nam, tháng 6 năm 2021

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

---

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	1-2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-35

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Khang Minh Group trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 148.837.090.000 đồng (một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.833.709 (cp)

Các thành viên của Ban điều hành công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên	Chức danh	
- Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Lê Hoài An	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/05/2021
- Ông Phạm Sỹ Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/05/2021
- Ông Trần Hưng Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
- Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
- Ông Nguyễn Văn Tiềm	Thành viên Hội đồng quản trị	
- Ông Trần Hải Long	Thành viên Hội đồng quản trị	

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên	Chức danh	
- Ông Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021
- Ông Lê Hoài An	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
- Ông Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/06/2021
- Ông Phạm Sỹ Giang	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/06/2021

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên	Chức danh	
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
- Bà Cao Thị Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
- Bà Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
- Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20/05/2021
- Bà Đặng Thị Bắc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2021

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2021 ngày 20/05/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết số 08/2021/KM/NQ-HĐQT ngày 14/06/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và số vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán là 74.418.540.000 đồng sẽ được sử dụng để góp vốn vào Công ty CP Nhôm Khang Minh, bổ sung vốn lưu động vào Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh và để trả nợ vay ngân hàng.

Theo nhận định của Ban điều hành, ngoài sự kiện nêu trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Thay mặt Ban điều hành*



**Đặng Việt Lê**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nam, ngày 25 tháng 06 năm 2021

Số: 100/2021//BCKTHN-CPA VIETNAM-NV4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group*

**Kính gửi :**      **Quý cổ đông**  
                  **Ban điều hành**  
                  **Công ty Cổ phần Khang Minh Group**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/06/2021 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 424/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 30/03/2020 do thay đổi người đại diện Công ty kiểm toán và kiểm toán viên theo luật định.



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021*

---

**Trần Thị Ninh****Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4547-2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.693.293.030</b>	<b>162.120.152.058</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>29.280.928.293</b>	<b>44.933.057.510</b>
1. Tiền	111		29.280.928.293	44.933.057.510
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>97.396.292.911</b>	<b>77.246.529.895</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	83.707.292.821	68.253.897.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.228.999.057	9.118.337.863
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.835.653.888	144.080.497
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(375.652.855)	(269.785.886)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>31.112.848.764</b>	<b>17.373.479.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.112.848.764	17.373.479.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.903.223.062</b>	<b>22.567.085.580</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.173.843.010	1.409.942.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.370.653.782	4.451.829.658
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	V.12	16.358.726.270	16.705.313.518
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>128.612.760.758</b>	<b>92.256.430.284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>43.479.425</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		43.479.425
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102.048.442.205</b>	<b>72.284.992.561</b>
<i>I. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.09</i>	<i>102.048.442.205</i>	<i>72.284.992.561</i>
- Nguyên giá	222		150.928.151.840	109.321.609.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.879.709.635)	(37.036.617.307)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.192.786.882</b>	<b>5.976.807.240</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6.192.786.882	5.976.807.240
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>750.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	750.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.371.531.671</b>	<b>13.201.151.058</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	20.371.531.671	13.201.151.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>313.306.053.788</b>	<b>254.376.582.342</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>143.128.442.683</b>	<b>86.918.625.058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>107.935.269.286</b>	<b>71.081.706.157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	49.412.821.065	24.494.645.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.825.108.070	2.760.459.893
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.12	3.856.694.577	3.250.143.335
4. Phải trả người lao động	314		1.457.313.655	1.125.580.554
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.698.856.749	696.809.706
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	49.684.475.170	38.754.066.778
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.193.173.397</b>	<b>15.836.918.901</b>
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	35.193.173.397	15.836.918.901
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.177.611.105</b>	<b>167.457.957.284</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>170.177.611.105</b>	<b>167.457.957.284</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.837.090.000	141.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.711.059.091
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.634.462.014	16.996.898.193
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>313.306.053.788</b>	<b>254.376.582.342</b>

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 25 tháng 06 năm 2021



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2019**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	145.457.545.644	127.834.987.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.629.200	103.854.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		145.436.916.444	127.731.132.490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	121.678.352.215	107.228.073.571
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>23.758.564.229</b>	<b>20.503.058.919</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	92.358.741	3.786.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.806.537.006	3.994.733.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay			5.591.588.391	3.994.733.094
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kế	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5.829.848.883	4.933.111.999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.753.655.343	4.569.528.410
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.460.881.738</b>	<b>7.009.472.156</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.016.000.000	70.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.250.320.354	933.630.895
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.234.320.354)</b>	<b>(863.630.895)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.226.561.384</b>	<b>6.145.841.261</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.605.267.835	1.552.399.627
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.621.293.549</b>	<b>4.593.441.634</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.724.653.821	4.593.441.634
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(103.360.272)	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>192</b>	<b>380</b>

Hà Nam, ngày 25 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Thị Miên

Trần Thị Miên

Đặng Việt Lê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**Năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	4.226.561.384	6.145.841.261
2 Điều chỉnh cho các khoản		17.670.751.945	13.012.657.742
- Khấu hao TSCĐ	02	12.080.973.160	8.706.473.772
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.809.606)	(73.786.740)
- Chi phí lãi vay	06	5.591.588.391	4.379.970.710
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.897.313.329	19.158.499.003
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(25.000.367.078)	(26.027.562.366)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(13.739.369.691)	(217.291.586)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	25.870.286.529	6.599.099.266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.934.281.219)	1.214.741.840
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.591.588.391)	(4.379.970.710)
- Thuế thu nhập đã nộp	15	(1.552.399.627)	(1.872.247.157)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.480.986.989)	
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.531.393.137)</b>	<b>(5.524.731.710)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(38.906.508.574)	(43.522.779.687)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.114.300.000	70.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(367.000.000)	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	750.000.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.809.606	3.786.740
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.407.398.968)</b>	<b>(43.448.992.947)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	99.000.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	165.831.086.990	96.179.154.206
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(135.544.424.102)	(105.785.305.177)
3 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>30.286.662.888</b>	<b>89.393.849.029</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.652.129.217)</b>	<b>40.420.124.372</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>44.933.057.510</b>	<b>4.512.933.138</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>29.280.928.293</b>	<b>44.933.057.510</b>

Hà Nam, ngày 25 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 148.837.090.000 đồng (một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.833.709 (cp)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là GKM

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 158 người (tại ngày 31/12/2018 là 150 người)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong kỳ là sản xuất gạch không nung các loại; gạch ốp lát cao cấp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai công ty con.

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	100	100	Thôn Tân Lâm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
Công ty CP Đá Quý Khang Minh	79%	79%	SH19, Mạc Thái Tổ, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Theo Nghị quyết số 11/NQ/HĐQT-KM-2019 ngày 27/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Khang Minh Group, Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đã góp tại Công ty CP Đá quý Khang Minh. Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thiện các thủ tục kế toán về việc thoái 100% vốn tại Công ty CP Đá Quý Khang Minh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

### II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

#### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Công ty con*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái

##### *Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

##### *Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### *Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư khác*

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

###### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.
- Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

##### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu về giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

###### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho*

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

*Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

**11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn kinh doanh*

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Các quỹ: việc trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

**21. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	28.706.400.087	9.300.752.520
Tiền gửi ngân hàng	574.528.206	35.632.304.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.280.928.293</b>	<b>44.933.057.510</b>

**02. Phải thu khách hàng****a) Phải thu ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>83.707.292.821</b>	<b>68.253.897.421</b>
Công ty Thành An 116 - Tổng công ty Thành An	2.098.230.713	2.098.230.713
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Long Hải	3.098.626.945	540.327.903
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 2	437.814.560	542.898.560
Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	981.811.358	2.299.645.915
Công ty TNHH Hồng Hạnh	2.093.424.444	1.535.804.444
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại MHDI 10	1.787.180.025	2.029.991.959
Công ty Cổ phần TSQ Techco	1.734.293.272	2.164.293.272
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	11.615.485.151	11.946.106.472
Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	2.360.402.896	3.513.219.272
Công ty CP Xây dựng Đất Việt Xanh	6.650.643.850	-
Công ty TNHH Việt Thương Mại và Xuất nhập khẩu	2.673.300.000	-
Công ty CP ĐT VLXD Khang Minh	2.571.861.894	-
Đối tượng khác	45.604.217.713	41.583.378.911
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.707.292.821</b>	<b>68.253.897.421</b>

**03. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.228.999.057</b>	<b>9.118.337.863</b>
Công ty CP vận tải Vijasun Hà Nam	1.610.547.675	1.565.547.675
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Tân Thịnh	473.612.501	-
Công ty CP cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	-	6.099.038.000
Thu đối tượng khác	1.144.838.881	1.453.752.188
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.228.999.057</b>	<b>9.118.337.863</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>10.835.653.888</b>	-	<b>144.080.497</b>	-
- Cao Thị Thương (*)	7.471.000.000	-	-	-
- Nguyễn Việt Hà	2.689.000.000	-	-	-
- Trần Thị Miên (*)	298.653.888	-	48.318.182	-
- Phải thu chuyển nhượng vốn (**)	367.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	10.000.000	-	95.762.315	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	<b>43.479.425</b>	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	43.479.425	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.835.653.888</b>	-	<b>187.559.922</b>	-

(\*) Là các khoản cho vay ngắn hạn với lãi suất cho vay là 0%.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 11/NQ/HĐQT-KM-2019 ngày 27/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Khang Minh Group, Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đã góp tại Công ty CP Đá quý Khang Minh. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty CP Khang Minh Group và bên nhận chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng được các bên thống nhất là 367.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá ghi số	Dự phòng	Giá ghi số	Dự phòng
Tổng công ty 36	9.172.677	9.172.677	-	-
CN Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Nghiệp - XN Xây Dựng Số 7	25.282.292	25.282.292	-	-
Công ty TNHH Beta Media	7.692.250	7.692.250	7.692.250	7.692.250
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hải	94.315.520	94.315.520	94.315.520	94.315.520
Công ty TNHH TM và XD Kim Việt	40.584.600	40.584.600	40.584.600	40.584.600
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dịch vụ Thái Sơn	4.489.240	4.489.240	4.489.240	4.489.240
Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Hoa Việt	23.331.970	23.331.970	23.331.970	23.331.970
Công ty TNHH XD Thái Bình Dương	28.490.000	28.490.000	28.490.000	28.490.000
Công ty CP công trình Long Hưng	70.882.306	70.882.306	70.882.306	70.882.306
Công ty CP đầu tư xây dựng CTC	71.412.000	71.412.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.652.855</b>	<b>375.652.855</b>	<b>269.785.886</b>	<b>269.785.886</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.359.682.316	-	6.912.806.330	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	6.443.220	-
Thành phẩm	20.674.192.874	-	10.454.229.523	-
Hàng hóa	78.973.574	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.112.848.764</b>	<b>-</b>	<b>17.373.479.073</b>	<b>-</b>

**07. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.173.843.010</b>	<b>1.409.942.404</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	948.944.679	1.409.942.404
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	224.898.331	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.371.531.671</b>	<b>13.201.151.058</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	1.480.509.240	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.289.024.910	319.945.997
Chi phí san lấp mặt bằng	16.601.997.521	12.881.205.061
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.545.374.681</b>	<b>14.611.093.462</b>

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

## a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình trạm nghiệm đá	16.678.300	-
Xây dựng cơ bản dở dang	6.176.108.582	5.976.807.240
- Văn phòng làm việc	5.274.097.469	5.274.097.469
- Nhà kho	109.152.000	109.152.000
- Dự án khác	792.859.113	593.557.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.192.786.882</b>	<b>5.976.807.240</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Khoản mục</b>						
<b>Nguyên giá</b>						
<i>Dư đầu kỳ</i>	27.470.350.515	65.071.840.272	13.969.759.081	847.772.727	1.961.887.273	109.321.609.868
<i>Tăng trong kỳ</i>	22.097.375.455	20.157.046.471	845.727.273	489.363.637	142.229.136	43.731.741.972
- Tăng khác	22.097.375.455	20.157.046.471	845.727.273	489.363.637	142.229.136	43.731.741.972
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	2.125.200.000	-	-	-	2.125.200.000
- Phân loại lại	-	2.125.200.000	-	-	-	2.125.200.000
<i>Dư cuối kỳ</i>	49.567.725.970	83.103.686.743	14.815.486.354	1.337.136.364	2.104.116.409	150.928.151.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Dư đầu kỳ</i>	10.604.473.025	20.727.700.825	4.439.324.044	358.397.722	906.721.691	37.036.617.307
<i>Tăng trong kỳ</i>	2.801.337.989	7.103.766.330	1.932.897.861	13.435.192	229.535.788	12.080.973.160
- Khấu hao trong kỳ	2.801.337.989	7.103.766.330	1.932.897.861	13.435.192	229.535.788	12.080.973.160
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	237.880.832	-	-	-	237.880.832
- Thanh lý, nhượng bán	-	237.880.832	-	-	-	237.880.832
<i>Dư cuối kỳ</i>	13.405.811.014	27.593.586.323	6.372.221.905	371.832.914	1.136.257.479	48.879.709.635
<b>Giá trị còn lại</b>						
<i>Đầu kỳ</i>	16.865.877.490	44.344.139.447	9.530.435.037	489.375.005	1.055.165.582	72.284.992.561
<i>Cuối kỳ</i>	36.161.914.956	55.510.100.420	8.443.264.449	965.303.450	967.858.930	102.048.442.205

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 8.813.148.494 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	750.000.000	750.000.000
<i>Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh (*)</i>	-	-	750.000.000	750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>

(\*) Vốn góp vào Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Khang Minh có giá trị 750.000.000 đồng tương ứng với 15% vốn góp được thoái toàn bộ theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/KM-2019 ngày 28/3/2019 của Hội đồng quản trị.

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>49.412.821.065</b>	<b>49.412.821.065</b>	<b>24.494.645.891</b>	<b>24.494.645.891</b>
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hà Mai	331.500.000	331.500.000	531.500.000	531.500.000
- Công ty CP Đoàn Minh Công	3.059.835.600	3.059.835.600	2.359.835.600	2.359.835.600
- Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ	1.436.085.468	1.436.085.468	2.023.115.600	2.023.115.600
- Công ty CP Đầu Tư TM và DV Thăng Long	-	-	683.271.030	683.271.030
- Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	5.474.906.115	5.474.906.115	2.139.264.250	2.139.264.250
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Khang Minh	2.044.727.685	2.044.727.685	890.156.249	890.156.249
- Công ty CP Thương mại IDC Vạn Thành	1.113.433.798	1.113.433.798	2.366.938.198	2.366.938.198
- Công ty TNHH vận tải Trường Anh	4.693.906.760	4.693.906.760	1.647.400.100	1.647.400.100
- Công ty TNHH vận tải TM và DV Tiến Dũng	2.200.110.000	2.200.110.000	-	-
- Công ty TNHH Phương Lâm	7.810.187.687	7.810.187.687	553.119.170	553.119.170
- Công ty CP cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	8.386.576.449	8.386.576.449	6.099.038.000	6.099.038.000
- Các đối tượng khác	12.861.551.503	12.861.551.503	5.201.007.694	5.201.007.694
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.412.821.065</b>	<b>49.412.821.065</b>	<b>24.494.645.891</b>	<b>24.494.645.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a. Phải trả**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.475.257.202	2.433.972.220	3.037.270.573	2.078.555.555
Thuế TNDN	1.552.399.627	1.552.399.627	1.605.267.835	1.605.267.835
Thuế TNCN	222.486.506	83.312.046	33.696.727	172.871.187
Các loại thuế khác		13.318.800	13.318.800	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.250.143.335</b>	<b>4.083.002.693</b>	<b>4.689.553.935</b>	<b>3.856.694.577</b>

**b. Phải thu**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Tiền thuê đất (*)	16.704.185.728	1.344.824	347.321.096	16.358.209.456
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	423.562.165	423.045.351	516.814
Thuế TNCN	1.127.790	-	1.127.790	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.705.313.518</b>	<b>424.906.989</b>	<b>771.494.237</b>	<b>16.358.726.270</b>

(\*) Tiền thuê đất phải thu thực tế là tiền đền bù giải phóng mặt bằng GKM đã trả trước và được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

**13. Phải trả khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.698.856.749</b>	<b>696.809.706</b>
Kinh phí công đoàn	745.080.670	510.119.138
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	932.502.622	165.417.111
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.273.457	21.273.457
<i>Quỹ phòng chống thiên tai</i>	<i>21.273.457</i>	<i>21.273.457</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.698.856.749</b>	<b>696.809.706</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019		Phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.754.066.778	38.754.066.778	125.386.270.707	114.455.862.315	49.684.475.170	49.684.475.170
Vay ngắn hạn						
{1} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	83.195.306.434	36.510.831.264	46.684.475.170	46.684.475.170
{2} Ngân hàng hợp tác	4.222.427.689	4.222.427.689	8.382.277.359	9.604.705.048	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	34.531.639.089	34.531.639.089	33.808.686.914	68.340.326.003	-	-
b. Vay dài hạn	15.836.918.901	15.836.918.901	33.464.992.200	14.108.737.704	35.193.173.397	35.193.173.397
Vay ngắn hạn						
{3} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	2.523.992.200	1.322.700.933	1.201.291.267	1.201.291.267
Ngân hàng hợp tác - sở giao dịch	413.860.000	413.860.000		413.860.000	-	-
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hà Nam	3.596.051.775	3.596.051.775		3.596.051.775	-	-
{4} Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Thành	3.937.413.373	3.937.413.373		656.250.000	3.281.163.373	3.281.163.373
{5} Shinhan Bank	389.593.753	389.593.753				
Ngân hàng TMCP An Bình CN Quảng Ninh	7.500.000.000	7.500.000.000	441.000.000	119.874.996	710.718.757	710.718.757
{6} Ngân hàng NN và PTNT - CN Đồng Văn Hà Nam II	-	-	500.000.000	8.000.000.000	-	-
			30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.590.985.679</b>	<b>54.590.985.679</b>	<b>158.851.262.907</b>	<b>128.564.600.019</b>	<b>84.877.648.567</b>	<b>84.877.648.567</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

{1}{3} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 134/2019/HĐTD ngày 24/06/2019

- Hạn mức vay ngắn hạn: 51.663.000.000
- Hạn mức vay trung dài hạn: 2.711.000.000
- Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 04/06/2019
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Tài sản đảm bảo bao gồm:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
  - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 6, tờ bản đồ 25, cụm CN mở rộng Tây Nam TP Phủ Lý, P. Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
  - + Một số khoản phải thu
  - + Một số máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của đơn vị

{2} Khoản vay theo các Hợp đồng vay cụ thể bao gồm

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
0100000020443014	09/12/2019	6 tháng	8,5%
0100000020482014	10/12/2019	6 tháng	8,5%
0100000020522014	11/12/2019	6 tháng	8,5%

- + Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba
- + Mục đích vay: Vay tiền để thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

{4} Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số SGO20170851/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170852/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170853/HĐTD ngày 13/06/2017;

Mục đích: đầu tư mua 3 căn hộ tại dự án D'.Capital làm văn phòng (thuyết minh số 08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;

Thời hạn vay: 60 tháng;

Lãi suất vay trong năm: 9,65%/năm.

{5} Khoản vay bao gồm

- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số 814300004295 ngày 22/03/2018;
  - + Lãi suất bán cố định: 8,5%/năm;
  - + Thời hạn vay: 4 năm;
  - + Tài sản bảo đảm: Xe ô tô bán tải Pick Up cabin kép Ford Ranger XLS màu ghi xám biển số 29C-791.30.
- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số SHBVN/RMC/2019/HĐTD-1629 ngày 06/12/2019
  - + Lãi suất bán cố định: 9,69%/năm;
  - + Thời hạn vay: 5 năm;
  - + Tài sản bảo đảm: Xe ô tô tải Pick Up cabin kép Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61

{6} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2907-LAV-201901121 ngày 29/11/2019

- + Lãi suất: 10%/năm; trả lãi 6 tháng một lần
- + Thời hạn vay: 102 tháng;
- + Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của nhà máy sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo Conslab Thạch Anh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu"

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.185.398.544</b>	<b>-</b>	<b>64.185.398.544</b>
- Tăng vốn trong năm trước	96.750.000.000	9.000.000.000			105.750.000.000
- Lãi năm trước	-		4.593.441.634		4.593.441.634
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(288.940.909)	(6.750.000.000)		(6.750.000.000)
- Giảm khác	-		(31.941.985)		(320.882.894)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>141.750.000.000</b>	<b>8.711.059.091</b>	<b>16.996.898.193</b>	<b>-</b>	<b>167.457.957.284</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>141.750.000.000</b>	<b>8.711.059.091</b>	<b>16.996.898.193</b>	<b>-</b>	<b>167.457.957.284</b>
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	7.087.090.000				7.087.090.000
- Lãi năm nay	-		2.724.653.821	(103.360.272)	2.621.293.549
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	-	(5.000.000)	(7.087.090.000)		(7.087.090.000)
- Giảm khác	-			103.360.272	98.360.272
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>148.837.090.000</b>	<b>8.706.059.091</b>	<b>12.634.462.014</b>	<b>-</b>	<b>170.177.611.105</b>

(\*) Trong năm 2019, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHCHĐ-KM/2019 ngày 23/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ là 5%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

<b>Đối tượng</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Ông Đặng Việt Lê	33.526.500.000	31.930.000.000
Ông Lê Hoài An	7.497.000.000	7.140.000.000
Các cổ đông khác	107.813.590.000	102.680.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.837.090.000</b>	<b>141.750.000.000</b>

*c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên*

<b>Thành viên</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Ông Đặng Việt Lê	23%	22,53%
Ông Lê Hoài An	5%	5,04%
Các cổ đông khác	72%	72,43%
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

*d) Các giao dịch về vốn*

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	141.750.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	7.087.090.000	96.750.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	148.837.090.000	141.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.087.090.000	6.750.000.000

*e) Cổ phiếu*

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.883.709	14.175.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.883.709	14.175.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.883.709	14.175.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	14.075.765.454	
Doanh thu bán thành phẩm	131.381.780.190	127.834.987.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.457.545.644</b>	<b>127.834.987.410</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu trong đó</b>	<b>20.629.200</b>	<b>103.854.920</b>
- Giảm giá hàng bán	14.978.400	84.263.070
- Hàng bán bị trả lại	5.650.800	19.591.850
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>145.436.916.444</b>	<b>127.731.132.490</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	9.632.084.601	-
Giá vốn bán thành phẩm	112.046.267.614	107.228.073.571
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.678.352.215</b>	<b>107.228.073.571</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.825.996	3.786.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.532.745	
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.358.741</b>	<b>3.786.740</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	5.591.588.391	3.994.733.094
Lãi chậm trả nhà cung cấp	214.948.615	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.806.537.006</b>	<b>3.994.733.094</b>

**05. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	2.677.874.520	3.189.870.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	264.244.988	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.635.174	64.921.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.551.040.051	1.586.360.624
Chi phí khác bằng tiền khác	244.054.150	91.959.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.829.848.883</b>	<b>4.933.111.999</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí quản lý**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.783.335.091	1.798.428.684
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.702.622	59.822.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.540.242.946	168.091.016
Thuế, phí và lệ phí	255.013.057	17.638.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.968.936	1.307.378.792
Chi phí bằng tiền khác	416.392.691	1.218.169.432
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.753.655.343</b>	<b>4.569.528.410</b>

**07. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý Tài sản cố định	1.013.000.000	70.000.000
Thu nhập khác	3.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.016.000.000</b>	<b>70.000.000</b>

**08. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.887.319.168	573.855.807
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	162.114.410	148.305.750
Chi phí khác	200.886.776	211.469.338
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.250.320.354</b>	<b>933.630.895</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.605.267.835	1.552.399.627
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.605.267.835</b>	<b>1.552.399.627</b>

**10. Thu nhập trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế	2.724.653.821	4.593.441.634
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.724.653.821	4.593.441.634
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)	14.200.311	12.082.192
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cp)</b>	<b>192</b>	<b>380</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN/HN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí nhân công	19.311.270.211	17.215.987.357
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.758.353.955	62.113.600.057
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	14.258.072.815	8.361.926.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.700.373.525	22.541.707.912
Chi phí khác bằng tiền	1.565.105.109	2.537.504.449
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.732.002.903</b>	<b>112.770.726.673</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Giao dịch đối với bên liên quan****Thông tin****Đối tượng****Quan hệ****Cá nhân**

- Ông Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Tổ chức**

- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh

Công ty con

*Đơn vị tính: VND***Thu nhập của thành viên chủ chốt****Năm 2019****Năm 2018**

Tiền lương, thưởng, phụ cấp

1.570.515.467

1.628.237.640

**02. Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN/HN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**Các công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.280.928.293		44.933.057.510	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.542.946.709	(375.652.855)	68.397.977.918	(269.785.886)
<b>Cộng</b>	<b>123.823.875.002</b>		<b>113.331.035.428</b>	
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			84.877.648.567	54.590.985.679
Phải trả người bán và phải trả khác			51.111.677.814	25.191.455.597
<b>Cộng</b>			<b>135.989.326.381</b>	<b>79.782.441.276</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**2. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu*

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

**Rủi ro thanh khoản**

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.280.928.293			29.280.928.293
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.902.312.710	12.640.633.999		94.542.946.709
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>111.183.241.003</b>	<b>12.640.633.999</b>		<b>123.823.875.002</b>
Vay và nợ	49.684.475.170	35.193.173.397		84.877.648.567
Phải trả người bán và phải trả khác	47.870.238.324	3.241.439.490		51.111.677.814
<b>Cộng nợ phải trả tài chính</b>	<b>97.554.713.494</b>	<b>38.434.612.887</b>		<b>135.989.326.381</b>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>13.628.527.509</b>	<b>(25.793.978.888)</b>		<b>(12.165.451.379)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Hà Nam, ngày 25 tháng 06 năm 2021*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch HĐQT**



**Trần Thị Miên**

**Trần Thị Miên**

**Đặng Việt Lê**

